

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HS-ST

Ngày: 20/5/2020

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng;

Thẩm phán: Ông Võ Nguyên Tùng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Xuân Dũng, ông Đỗ Ngọc Ân và bà Nguyễn Thị Bảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Tùng – Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa công khai để xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 04/2020/HSST ngày 07/02/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 02 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Lê Thị Ánh N - Sinh ngày: 12/04/1980 tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn Phụng Tường 1, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên. Giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: Kỹ thuật viên tin học; Trình độ học vấn: 12/12; Họ và tên cha: Lê Trọng N, sinh năm 1960; Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962; Chồng: Nguyễn Trọng K, sinh năm 1979; Có 02 con, lớn sinh năm 2007, nhỏ sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam từ ngày 22/5/2019, có mặt tại phiên tòa.

2. Võ Tấn T - Sinh ngày: 02/06/1982 tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn Ngọc Lăng, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: Thợ cơ khí; Trình độ học vấn: 09/12; Họ và tên cha: Võ Tấn C, sinh năm 1945; Họ và tên mẹ: Châu Thị X (chết); Vợ: Lê Thị Ánh T, sinh năm 1986; Có 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho các bị cáo Lê Thị Ánh N và Võ Tấn T:** Ông Nguyễn Duy – Luật sư, Công ty Luật TNHH MTV Duy Nguyễn, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số 172 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh. Có mặt.

** Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Ánh N: Ông Nguyễn Hương Quê – Luật sư, Văn phòng Luật sư Phúc Luật, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên, địa chỉ: Số 176 Nguyễn Huệ, phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt.*

** Các Bị hại:*

1. Nguyễn Thị N, sinh năm 1957; nơi cư trú: Thôn Hạnh Lâm, xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Lê Thị Bích L, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn Phụng Tường 1, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Huỳnh Trần Diễm P, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số 22/34 Phan Đăng Lưu, phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Trọng K, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn Phụng Tường 1, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Lê Thị Ánh T, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn Ngọc Lãng, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Lê Thị Ánh H, sinh năm 1988; nơi cư trú: 26B/6 Lương Văn Chánh, phường 4, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

4. Huỳnh Thị Ngọc Đ, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn Nho Lâm, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Lê Trần Ngân T, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn Nho Lâm, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn Nho Lâm, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

7. Lê Quốc H, sinh năm 1968; nơi cư trú: Số 22/34 Phan Đăng Lưu, phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa sau đó vắng mặt.

8. Lê Nguyễn Thu H, sinh năm 1969; nơi cư trú: Khu phố Ninh Tịnh 6, phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ đầu năm 2015 đến tháng 8/2017, Lê Thị Ánh N dùng nhiều thủ đoạn gian dối như cần tiền để cùng chồng là Nguyễn Trọng K đầu tư trong lĩnh vực xây dựng cơ bản; đóng cổ phần nơi N làm việc; hùn vốn mở đại lý vé máy bay; kinh doanh mỹ phẩm qua mạng; giả chữ ký của K ký vào giấy vay tiền; nhờ Võ Tấn T là em rể giả danh là K viết giấy mượn tiền và trả lời điện thoại cho người đưa tiền tin tưởng... để vay tiền rồi chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị N, Lê Thị Bích L và Huỳnh Trần Diễm P tổng cộng 3.054.600.000 đồng tiêu xài và trả nợ, cụ thể như sau:

- Đối với bà Nguyễn Thị N: Từ năm 2015 đến tháng 8/2017, N1 nói dối với bà N là vợ chồng N1 cần tiền để đầu tư công trình xây dựng, đóng tiền cổ phần để vay tiền. Thời gian đầu, N1 trả một khoản tiền gốc và tiền lãi nên bà N tin, cho N1

vay tiền nhiều lần. Ngày 20/8/2017, N1 và bà N đối chiếu xác định tổng số tiền N1 đã vay là 1.270.000.000 đồng. Cuối tháng 8/2017, bà N biết N1 lừa đảo chiếm đoạt tiền nên nhiều lần đòi nhưng N1 không trả.

- Đối với bà Lê Thị Bích L: Từ cuối năm 2017 đến tháng 4/2018, N1 nói dối với bà L là đang cần tiền đầu tư xây dựng cơ bản ở thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, đóng tiền cổ phần nơi N1 làm việc, hùn vốn mở đại lý vé máy bay và kinh doanh mỹ phẩm qua mạng. Bà L tin tưởng đưa cho N1 vay nhiều lần với tổng số tiền 400.000.000 đồng; N1 có trả 5.000.000 đồng tiền lãi để củng cố lòng tin của bà L. Ngày 28/4/2018, bà L viết giấy xác lập số tiền N1 đã vay và yêu cầu vợ chồng N1 xác nhận, N1 mang giấy về nhà giả chữ ký của K ký vào giấy rồi đưa cho bà L. Do bà L đòi nên N1 có trả cho bà L nhiều lần với số tiền 135.000.000 đồng.

- Đối với bà Huỳnh Trần Diễm P: Đầu năm 2018, N1 biết bà P là người cho vay tiền nên chủ động làm quen và giới thiệu với bà P biết chồng mình là Nguyễn Trọng K đang làm Trưởng Phòng kinh tế hạ tầng huyện Phú Hòa, vợ chồng N mở Công ty xây dựng nhưng thiếu vốn để đầu tư nên cần vay tiền. Bà P tin tưởng, từ ngày 05/3/2018 đến ngày 19/3/2018 đã cho N1 vay nhiều lần với số tiền 420.000.000 đồng.

Khoảng cuối tháng 3/2018, N1 tiếp tục hỏi bà P để vay thêm tiền thì bà P yêu cầu phải đưa K đến gặp mới cho vay. Biết không thể đưa chồng đến gặp P nên N1 nói dối là K bận công việc không thể đến gặp được và thỏa thuận để K viết giấy vay tiền đem đến, bà P đồng ý. Sau đó, N1 nhờ em rể là Võ Tấn T giả danh là K viết giấy đưa cho bà P để lấy tiền, T đồng ý. Để bà P tin tưởng, N1 nói với T ghi số điện thoại 0941163064 của T vào giấy vay tiền, khi bà P gọi thì T nghe máy xác nhận là K chồng của N và nói đang bận công việc không đến được nên viết giấy cho N đến vay tiền. Ngày 28/3/2018, bà P đến gặp N1 tại cổng Trung tâm kinh doanh VNPT - Phú Yên nơi N1 làm việc, N1 đưa tờ giấy do T viết, bà P tin là thật nên đưa cho N1 vay 280.000.000 đồng. Sau khi giao tiền cho N1, bà P gọi điện vào số máy mà N1 đưa thì T nghe máy và nhận là K nói với bà P như nội dung N1 đã hướng dẫn.

Để tiếp tục vay được tiền của bà P, N1 dùng nhiều thủ đoạn gian dối khác nhau như nói dối với bà P là đang có 700.000.000 đồng tiền cổ phần trong Tổng công ty Bưu chính viễn thông nhưng hiện tại chưa rút được vì chưa đủ thời gian, muốn rút phải có tiền đóng thêm vào và lo lót cho những người của Tổng công ty; hứa với bà P khi nào rút tiền được thì sẽ trả hết nợ...Để củng cố lòng tin, N trả cho bà P 30.000.000 đồng và tiếp tục đưa ra thông tin gian dối như nói với em ruột là Lê Thị Ánh T là N1 có cổ phần của Công ty để T nói lại cho bà P; mỗi khi gặp bà P, N1 chủ động giả vờ gọi điện thoại nói về việc rút cổ phần để bà P nghe nhằm tạo niềm tin ...Từ đó, bà P tin là thật nên từ tháng 5/2018 đến tháng 12/2018 tiếp tục cho N1 vay nhiều lần với tiền là 684.600.000 đồng. Tổng cộng, N1 đã chiếm đoạt của bà P 1.384.600.000 đồng.

Tại Bản cáo trạng số 06/CT-VKS-P1 ngày 05/02/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên đã truy tố bị cáo Lê Thị Ánh N1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều a Khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 và bị cáo

Võ Tấn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điểm a Khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa: Các bị cáo Lê Thị Ánh N1, Võ Tấn T khai nhận tội như đã khai tại Cơ quan điều tra, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố là đúng. Riêng bị cáo T đề nghị xem xét hành vi của bị cáo xuất phát từ tình cảm chị em trong gia đình và bị cáo không được hưởng lợi gì. Bị cáo N1 đề nghị xem xét trong số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà N, bà P có khoản tiền lãi nhưng bị cáo không xác định được là bao nhiêu;

Các bị hại đều khai, tình tiết vụ án diễn ra như nội dung bản cáo trạng đã truy tố là đúng;

Bị hại bà N đề nghị xử phạt bị cáo N1 theo quy định pháp luật và yêu cầu bị cáo N1 bồi thường số tiền 1.270.000.000 đồng;

Bị hại bà L đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo N1 và yêu cầu bị cáo N1 bồi thường số tiền 265.000.000 đồng;

Bị hại bà P đề nghị xử phạt các bị cáo N1, T theo quy định pháp luật và yêu cầu bị cáo N1 bồi thường số tiền 1.074.600.000 đồng và yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền 280.000.000 đồng;

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận, vẫn giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản Cáo trạng; Sau khi phân tích hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên các bị cáo Lê Thị Ánh N1 và Võ Tấn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174; Các Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g Khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Lê Thị Ánh N1 từ 15 năm đến 16 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 22/5/2019.

Áp dụng Điểm a Khoản 3 Điều 174; Điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Võ Tấn T từ 7 năm đến 7 năm 6 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Các Điều 585, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Đối với số tiền 280.000.000 đồng bị cáo T có hành vi giúp sức cho bị cáo N1 chiếm đoạt của bà P, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo N1 có trách nhiệm bồi thường 2/3 là 186.667.000 đồng và bị cáo T có trách nhiệm bồi thường 1/3 là 93.333.000 đồng cho bị hại bà P.

Do đó, buộc bị cáo Lê Thị Ánh N1 phải có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại cụ thể như sau: bồi thường cho bà N 1.270.000.000 đồng; bồi thường cho bà L 265.000.000 đồng và bồi thường cho bà P số tiền 1.261.267.000 đồng

Buộc bị cáo Võ Tấn T phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại bà P số tiền 93.333.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Tiếp tục tạm giữ:- 01 điện thoại di động hiệu Mobistar màu đen; - 01 điện thoại di động hiệu FPT màu

đen;- 01 điện thoại di động hiệu FPT màu đen; - 03 thẻ sim Vinaphone; - Số tiền 9.700.000 đồng; - 01 gói niêm phong, bên trong có: 01 vòng nhẫn kim loại màu vàng có chữ “9999 Hong Duc”; 02 chiếc bông tai kim loại màu vàng có gắn hạt màu trắng; 01 vòng nhẫn kim loại màu vàng có gắn hạt màu trắng bên trong có chữ “CH 9”; 43 vòng nhẫn tròn kim loại màu vàng; 04 vòng nhẫn kim loại màu vàng có hạt màu trắng; 02 vòng lắc đeo tay kim loại màu vàng có hạt màu trắng; 03 sợi dây chuyền kim loại màu vàng, có mặt dây gắn hạt màu trắng; 01 sợi dây chuyền kim loại màu trắng để đảm bảo thi hành án.

Các bị cáo N1, T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Luật sư Nguyễn Hương Quê bào chữa cho bị cáo Lê Thị Ánh N1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo Nguyệt có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hoàn cảnh gia đình khó khăn, còn 02 con nhỏ nên giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo thấp hơn mức Kiểm sát viên đề nghị.

Luật sư Nguyễn Duy bào chữa cho các bị cáo Lê Thị Ánh N1, Võ Tấn T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét số tiền 280.000.000 đồng mà cáo trạng quy kết bị cáo T, bị cáo N1 chiếm đoạt của bị hại bà P thể hiện ở giấy vay tiền 310.000.000 nhưng không có chữ ký của N1; đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo N1 thấp hơn mức mà Kiểm sát viên đề nghị; đối với bị cáo T đề nghị áp dụng thêm khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 để giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo Thọ được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên, những người bào chữa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng không bị khiếu nại; việc điều tra, thu thập chứng cứ của Cơ quan điều tra đã được thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định, nên các chứng cứ thu thập được đều đảm bảo giá trị chứng minh và hợp pháp.

[1.2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Ngọc Đ, Lê Trần Ngân T đều vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và trình bày giữ nguyên lời khai tại Cơ quan điều tra. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xét xử vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Ngọc Đ, Lê Trần Ngân T, tiếp tục xét xử vụ án theo quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015 là có căn cứ nên chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Mặc dù, bị cáo Lê Thị Ánh N1 cho rằng trong số tiền 1.270.000.000 đồng bị cáo chiếm đoạt của bà N và số tiền 1.354.600.000 đồng bị cáo chiếm đoạt của bà P có bao gồm khoản tiền lãi của những lần vay trước được tính cộng dồn vào tiền gốc. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và thẩm vấn, đối

chất công khai tại phiên tòa, bà N, bà P đều không thừa nhận nội dung này; bà N khẳng định số tiền 1.270.000.000 đồng bị cáo N1 chiếm đoạt của bà N và bà P khẳng định số tiền 1.354.600.000 đồng bị cáo N1 chiếm đoạt của bà P (trong đó có số tiền 280.000.000 đồng bị cáo T giả danh anh K giúp sức cho bị cáo N1 thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản) đều là tiền gốc, không bao gồm tiền lãi; đồng thời, bị cáo cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với ý kiến của người bào chữa cho các bị cáo N1, T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Giấy vay tiền 310.000.000 đồng tại Bút lục 596 là tờ giấy vở học sinh, tại mặt trước thể hiện số tiền bị cáo N1 vay của bị hại bà P số tiền 20.000.000 đồng ngày 27/1 ÂL và số tiền 70.000.000 đồng ngày 3.1.2018 ÂL được bị cáo N1 thừa nhận là đúng; Mặt sau ghi nhận nội dung:

“Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc Lập Tự do – Hạnh phúc

Hôm nay: 12.2/2018 Em N1 có mượn chị phương 310.000.000”

Bị hại bà P trình bày lúc bị cáo N1 ghi giấy vay số tiền 310.000.000 đồng này (gồm 280.000.000 đồng tiền gốc và 30.000.000 đồng tiền lãi bị cáo N1 tính trước để ghi chung vào số tiền gốc) là khoảng 17 giờ ngày 12/02/2018 Âm lịch (tức ngày 28/3/2018) tại cơ quan của bị cáo N1 đang làm nên bị cáo N1 đứng, ghi vội Giấy vay tiền 310.000.000 đồng để xác nhận có vay bà Phương số tiền gốc 280.000.000 đồng này, bị cáo N1 thừa nhận tại thời điểm đó có nhận tiền vay từ bà P nhưng không nhớ số tiền cụ thể là bao nhiêu, tại cơ quan điều tra có lúc bị cáo N1 trình bày là nhận 80.000.000 đồng, có lúc bị cáo N1 trình bày là nhận 150.000.000 đồng, tại phiên tòa, bị cáo N1 trình bày thời điểm đó có nhận tiền vay từ bà P tại nơi bị cáo đang làm việc nhưng cụ thể số tiền bao nhiêu thì bị cáo không nhớ rõ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét; Xét trước đó, bị cáo N1 đã vay bị hại bà P nhiều lần thể hiện tại các giấy mượn tiền (Bút lục 593 - 603); đồng thời toàn bộ chữ viết tại Giấy vay tiền 310.000.000 đồng (Bút lục 596) đã được Cơ quan điều tra tiến hành trưng cầu giám định chữ viết và xác định là chữ viết của bị cáo N1 (Bút lục 81 – 83). Mặt trước của giấy vay này, bị cáo N1 cũng có viết nội dung 02 lần vay tiền của bà P với số tiền vay mỗi lần là 20.000.000 đồng và 70.000.000 đồng. Đồng thời, căn cứ lời khai của bà P về nguồn gốc số tiền 280.000.000 đồng tiền gốc cho N1 vay gồm: 250.000.000 đồng bà P vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh tỉnh Phú Yên và 30.000.000 đồng tiền cá nhân bà P, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Phú Yên đã tiến hành xác minh và được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh tỉnh Phú Yên cung cấp thông tin xác nhận ngày 28/3/2018, bà P có vay số tiền 250.000.000 đồng (Bút lục 175 – 178), phù hợp với lời khai của bà P. Do đó, không chấp nhận ý kiến của người bào chữa cho bị cáo N1, bị cáo T cho rằng “chứng cứ Giấy vay tiền 310.000.000 đồng” (tại Bút lục 596) không có chữ ký của bị cáo N1 là không hợp pháp, không có cơ sở để khẳng định bị cáo N1 có vay của bà P số tiền 280.000.000 đồng, mà chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, đủ cơ sở khẳng định bị cáo N1 có nhận số tiền 280.000.000 đồng từ bà P và bị cáo T có hành vi giúp sức để bị cáo N1 thực hiện hành vi chiếm đoạt của bà P số tiền gốc 280.000.000 đồng.

[2.3] Xét lời khai nhận tội của các bị cáo Lê Thị Ánh N1, Võ Tấn T tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa đều phù hợp với nhau; phù hợp với lời khai của các bị hại, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, các kết quả giám định và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, nên đủ cơ sở kết luận: Từ năm 2015 đến tháng 12/2018, trên địa bàn huyện Phú Hòa và thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, bị cáo Lê Thị Ánh N1 dùng thủ đoạn gian dối để vay tiền rồi chiếm đoạt của các bà Nguyễn Thị N, Lê Thị Bích L và Huỳnh Trần Diễm P tổng cộng 3.054.600.000 đồng. Bị cáo Võ Tấn T giả danh chồng của bị cáo N1 giúp bị cáo N1 chiếm đoạt của bà Huỳnh Trần Diễm P 280.000.000 đồng nên đồng phạm với bị cáo N1. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên đã truy tố bị cáo Lê Thị Ánh N1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điểm a Khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 và bị cáo Võ Tấn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điểm a Khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng tội.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo Lê Thị Ánh N1, Võ Tấn T nguy hiểm cho xã hội. Các bị cáo biết rõ hành vi xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác bị pháp luật nghiêm cấm. Nhưng vì lợi ích cá nhân, thái độ xem thường pháp luật, dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của những người bị hại. Hành vi của các bị cáo không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của những người bị hại mà còn gây mất trật tự trị an –an toàn xã hội ở địa phương, nên cần áp dụng hình phạt tù nghiêm khắc, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ tác dụng giáo dục, cải tạo các bị cáo và phòng ngừa tội phạm. Xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà từng bị cáo thực hiện, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Bị cáo Lê Thị Ánh N1: Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến tháng 12/2018, trên địa bàn huyện Phú Hòa và thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, bị cáo Lê Thị Ánh N1 để có tiền sử dụng cá nhân đã dùng thủ đoạn gian dối như đưa thông tin cần vay tiền để cùng chồng làm công trình xây dựng và đóng tiền cổ phần, hùn vốn mở đại lý vé máy bay và kinh doanh mỹ phẩm qua mạng, tự mình ký giấy mượn tiền giả danh chồng mình (anh Nguyễn Trọng K), nhờ bị cáo T giả danh anh Nguyễn Trọng K viết giấy mượn tiền và nghe điện thoại của bị hại bà P để tạo lòng tin, có tiền cổ phần Tổng công ty Bưu chính viễn thông... để vay tiền rồi chiếm đoạt của các bà Nguyễn Thị N 1.270.000.000 đồng, bà Lê Thị Bích L 400.000.000 đồng và bà Huỳnh Trần Diễm P 1.384.600.000 đồng; tổng cộng 3.054.600.000 đồng. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Điểm g Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, nên phải xử phạt nghiêm, mức hình phạt cao hơn bị cáo T để răn đe, giáo dục bị cáo. Tuy nhiên, xét bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, khắc phục trước khi khởi tố 135.000.000 đồng cho bà Loan, đồng ý sử dụng số tiền 9.700.000 đồng và 01 đôi bông tai bị tạm giữ khi khám xét để khắc phục một phần hậu quả, tại phiên tòa, bị hại bà L đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để xem xét, cân nhắc khi lượng hình.

[3.2] Bị cáo Võ Tấn T nhận thức rõ hành vi của mình ngày 28/3/2018, đã giả danh anh K (chồng bị cáo N1) để viết ký giấy mượn tiền, sử dụng số điện thoại của mình giả là của anh K và nghe điện thoại của bị hại bà N1 để xác nhận mình là K nhằm giúp sức cho bị cáo N1 chiếm đoạt tài sản của bà P số tiền 280.000.000 đồng nên đồng phạm với bị cáo N1. Tuy nhiên, xét bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn

hồi cải, hành vi phạm tội của bị cáo xuất phát từ tình nghĩa chị em trong gia đình nên giúp sức cho bị cáo N1 chứ không được hưởng lợi ích gì nên xử phạt bị cáo ở mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Các Điều 585, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Đối với số tiền 280.000.000đồng bị cáo T có hành vi giúp sức cho bị cáo N1 chiếm đoạt của bà P, buộc bị cáo N1 có trách nhiệm bồi thường 3/4 là 210.000.000đồng và bị cáo T có trách nhiệm bồi thường 1/4 là 70.000.000đồng cho bị hại bà P.

Do đó, buộc bị cáo Lê Thị Ánh N1 phải có trách nhiệm bồi thường cho những người bị hại, cụ thể như sau: bồi thường cho bà N 1.270.000.000 đồng; bồi thường cho bà L 265.000.000 đồng và bồi thường cho bà P số tiền 1.284.600.000đồng.

Buộc bị cáo Võ Tấn T phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại bà số tiền 70.000.000đ.

[5] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Tiếp tục tạm giữ: - 01 điện thoại di động hiệu Mobistar màu đen; - 01 điện thoại di động hiệu FPT màu đen; - 01 điện thoại di động hiệu FPT màu đen, - 03 thẻ sim Vinaphone ; - Số tiền 9.700.000 đồng; - 01 gói niêm phong, bên trong có: 01 vòng nhẫn kim loại màu vàng có chữ “9999 Hong Duc”; 02 chiếc bông tai kim loại màu vàng có gắn hạt màu trắng; 01 vòng nhẫn kim loại màu vàng có gắn hạt màu trắng bên trong có chữ “CH 9”; 43 vòng nhẫn tròn kim loại màu vàng; 04 vòng nhẫn kim loại màu vàng có hạt màu trắng; 02 vòng lắc đeo tay kim loại màu vàng có hạt màu trắng; 03 sợi dây chuyền kim loại màu vàng, có mặt dây gắn hạt màu trắng; 01 sợi dây chuyền kim loại màu trắng để đảm bảo thi hành án.

[6] Lê Thị Ánh T nghe bị cáo N1 nói dối có cổ phần trong công ty N1 đang làm, tưởng thật nên khi bà P hỏi về cổ phần của N1, T có nói vậy chứ không có ý thức lừa dối bà P và không được hưởng lợi nên không đồng phạm với bị cáo Nguyệt.

[7] Bị cáo N1 còn vay, mượn tiền của bà Lê Nguyễn Thu H, sinh năm 1969; nơi cư trú: Khu phố Ninh Tĩnh 6, phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên số tiền 450.000.000 đồng vào các ngày 19/9/2018 và ngày 27/9/2018. Bà Hồng xác định việc đưa tiền cho N1 vay là giao dịch dân sự và đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa và không có đơn yêu cầu xử lý gì về hành vi của N1 nên không xem xét.

[8] Về án phí: Các bị cáo Lê Thị Ánh N1, Võ Tấn T bị kết án nên mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Lê Thị Ánh N1, Võ Tấn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174; Các Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g Khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Lê Thị Ánh N **15 (Mười lăm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 22/5/2019.**

Áp dụng Điểm a Khoản 3 Điều 174; Điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Võ Tấn T **07 (Bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.**

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Các Điều 585, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Lê Thị Ánh N1 phải bồi thường cho những người bị hại, cụ thể như sau: bồi thường cho bà Nguyễn Thị N số tiền **1.270.000.000đ (Một tỷ, hai trăm bảy mươi triệu đồng)**; bồi thường cho bà Lê Thị Bích L số tiền **265.000.000đ (Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng)** và bồi thường cho bà Huỳnh Trần Diễm P số tiền **1.284.600.000đ (Một tỷ, hai trăm tám mươi tư triệu, sáu trăm nghìn đồng)** về khoản thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

Buộc bị cáo Võ Tấn T phải bồi thường cho bị hại bà Huỳnh Trần Diễm P số tiền **70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng)** về khoản thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong nghĩa vụ của mình thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và phần nghĩa vụ chưa thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Tiếp tục tạm giữ:- 01 điện thoại di động hiệu Mobistar màu đen; - 01 điện thoại di động hiệu FPT màu đen;- 01 điện thoại di động hiệu FPT màu đen, - 03 thẻ sim Vinaphone ; - Số tiền 9.700.000 đồng ; - 01 gói niêm phong, bên trong có: 01 vòng nhẫn kim loại màu vàng có chữ “9999 Hong Duc”; 02 chiếc bông tai kim loại màu vàng có gắn hạt màu trắng; 01 vòng nhẫn kim loại màu vàng có gắn hạt màu trắng bên trong có chữ “CH 9”; 43 vòng nhẫn tròn kim loại màu vàng; 04 vòng nhẫn kim loại màu vàng có hạt màu trắng; 02 vòng lắc đeo tay kim loại màu vàng có hạt màu trắng; 03 sợi dây chuyền kim loại màu vàng, có mặt dây gắn hạt màu trắng; 01 sợi dây chuyền kim loại màu trắng để đảm bảo thi hành án.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 20/02/2020 giữa Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Phú Yên và Cục THADS tỉnh Phú Yên; Giấy nộp tiền vào tài khoản số 3949.0904.0469.000 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc

nhà nước tỉnh Phú Yên ngày 24/5/2019; Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản để bảo quản; Biên bản giao nhận tài sản, Phiếu nhập kho ngày 12/9/2019 giữa Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Phú Yên và Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên; Biên bản khám xét và Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử cùng ngày 22/5/2019 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Phú Yên;)

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Các Điều 21, 23, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Các bị cáo Lê Thị Ánh N1, Võ Tấn T, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Bị cáo Lê Thị Ánh N1 phải chịu 88.392.000đ (Tám mươi tám triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị cáo Võ Tấn T phải chịu 3.500.000đ (Ba triệu, năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo, những người bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết công khai hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Phú Yên;
- Trại tạm giam Công an Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- P. KTNV THAHS;
- Các Bị cáo, NTGTT;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Hùng

